TOÀ ÁN NHÂN DÂN **QUẬN BÌNH TÂN** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 128/2023/DS-ST
Ngày: 10/5/2023
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH TÂN, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: ông Phạm Việt Hải.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Khanh;

2. Bà Bùi Diệu Huệ

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Lê Thị Kim Cương, là thư ký Tòa án nhân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Tân tham gia phiên tòa*:** bà Nguyễn Thu Thương Thương – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 5 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 673/2019/TLST-DS ngày 25 tháng 9 năm 2019 về việc "tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 58/2022/QĐXXST-DS ngày 21 tháng 3 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 57/2023/QĐST-DS ngày 11 tháng 4 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: ông Ngô Q U, sinh năm: 19xx

Địa chỉ: Ngô G T, phường N X, thanh phố B N, tỉnh B N.

Người đại diện theo ủy quyền: bà Nguyễn T Ư, sinh năm 19ff và bà Vũ Thị P T, sinh năm 19vv. (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: số 50 Phan C T, Phường Y, thành phố V, tỉnh B V.

2. Bị đơn:

2.1. Bà Vũ T M L, sinh năm: 19gg (vắng mặt);

Địa chỉ: số vv đường T X, khu phố X, phường T, quận B, Thành phố H.

2.2. Ông Vũ H N, sinh năm 19rr (vắng mặt);

Địa chỉ: số ff đường T X, khu phố X, phường T, quận B, Thành phố H.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn T L, sinh năm 19nn (có đơn xin vắng mặt);

Địa chỉ: Ngô G T, phường N X, thanh phố B N, tỉnh B N.

3.2. Bà Vũ T H, sinh năm 19ww (có đơn xin vắng mặt);

Địa chỉ: số rr đường H, phường T, quận B, Thành phố H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của ông Ngô Q U và bản tự khai của các bên đương sự tại Tòa án cùng các tài liệu, chứng cứ khác đã thu thập được có trong hồ sơ thì nội dung vụ án được xác định như sau:

** Nguyên đơn là ông Ngô Q U có người đại diện theo ủy quyền thống nhất trình bày:* Ngày 11/01/2019, ông Ngô Q U và bà Vũ T M L có ký hợp đồng công chứng tại Văn phòng Công chứng H, huyện Y, tỉnh B với nội dung: bà L vay của ông U số tiền 1.726.000.000 đồng, thời hạn vay là 20 ngày (từ ngày 11/01/2019 đến ngày 30/01/2019), lãi suất áp dụng theo ngày và theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Hết hạn hợp đồng, bà L không thanh toán tiền gốc và tiền lãi theo thỏa thuận.

Tính đến nay, bà L đã thanh toán được lãi và gốc như sau:

- Ngày 11/01/2019, bà L vay số tiền 1.726.000.000 đồng, lãi suất 9%/năm.
- Tính đến ngày 30/01/2019:

Tiền gốc: 1.726.000.000 đồng

Tiền lãi: 1.726.000.000 đồng x 9%/360 ngày x 20 ngày = 8.630.000 đồng.

- Ngày 30/01/2019, bà L trả 240.000.000 đồng tiền gốc.
- Tính từ ngày 30/01/2019 đến ngày 16/8/2019, lãi suất là 9%/năm.

Tiền gốc: 1.486.000.000 đồng

Tiền lãi: 1.486.000.000 x 9%/12 tháng x 6,5 tháng = 108.663.000 đồng.

- Ngày 16/8/2019: bà L trả gốc và lãi là 250.000.000 đồng.

Tiền gốc nợ: 1.236.000.000 đồng.

Tiền lãi tạm tính đến ngày 16/8/2019 là: 8.630.000 đồng + 108.663.000 đồng = 117.293.000 đồng.

Tính đến ngày 16/8/2019, bà L còn nợ ông U tổng số tiền là 1.353.293.000 đồng.

Tại Giấy cam kết ngày 14/6/2019, ông Vũ H N cam kết sẽ thay mặt con gái là bà Vũ T M L thanh toán cho ông U số tiền nợ gốc là 1.486.977.500 đồng.

Tại Tòa án, ông Ngô Q U yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Vũ T M L và ông Vũ H N có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho ông U số tiền nợ gốc là 1.236.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 11/01/2019 cho đến khi thanh toán hết nợ (tiền lãi trên số tiền 1.236.000.000 đồng từ ngày 11/01/2019 cho đến ngày

16/3/2021 là 117.293.000 đồng, tiền lãi trên số tiền 1.236.000.000 đồng từ ngày 11/01/2019 cho đến ngày trả hết nợ với mức lãi suất 13.5%/năm).

** Bị đơn bà Vũ T M L trình bày:* Bà Vũ T M L xác nhận bà có ký kết Hợp đồng vay tiền ngày 11/01/2019 giữa ông Ngô Q U và bà Vũ T M L về việc vay số tiền là 1.726.000.000 đồng, tuy nhiên bà L không thực tế nhận số tiền 1.726.000.000 đồng. Hai bên có quan hệ vay mượn trước đây như sau: bà L vay ông U số tiền là 1.000.000 đồng và vay công ty ông U số tiền 400.000.000 đồng để bà L đáo nợ ngân hàng, sau khi đáo nợ ngân hàng xong thì bà L đã trả khoản vay 400.000.000 đồng cho công ty của ông U, sau đó và Lan có vay thêm của ông U 500.000.000 đồng, bà L đã trả ông U số tiền lãi là 30.000.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản, hai bên chỉ thỏa thuận miệng mà không ký giấy tờ gì và thời gian cụ thể thì bà L sẽ trình bày sau.

Sau đó, các bên thống nhất số tiền vay gốc và tiền lãi là 1.726.000.000 đồng nên ký kết hợp đồng vay tiền ngày 11/01/2019. Ngày 31/01/2019, bà L đã trả cho ông U 700.000.000 đồng bằng tiền mặt nhưng hai bên không lập giấy tờ gì. Sau đó, bà L đã trả cho ông U số tiền khoảng 300.000.000 đồng chuyển khoản và những khoản tiền mặt mà bà L chưa nhớ được nên sẽ trình bày cho Tòa án cùng các tài liệu chứng cứ nộp cho Tòa án.

Đối với yêu cầu của nguyên đơn thì bà L chưa xác nhận lại được số tiền mà bà L còn nợ ông U là bao nhiêu nên bà L yêu cầu Tòa án cho thời gian để bà xác nhận lại số tiền nợ ông U và sẽ có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Sau khi xác nhận lại đúng số tiền bà L thực vay ông U thì bà L sẽ đồng ý trả số tiền thực sự mà bà L vay của ông U. Bà L yêu cầu ông U không tính lãi và cho bà L trả số tiền vay gốc làm nhiều lần vì hoàn cảnh bà L rất khó khăn (con còn nhỏ dưới 12 tháng tuổi và không có chồng, là mẹ đơn thân). Bà L xác nhận có nợ ông U nhưng con số chính xác thì bà L cần thời gian kiểm tra lại, bà L cũng không chối nợ ông U nhưng cần thời gian xác nhận để có phương án trả nợ.

Tại Bản tự khai ngày 02/7/2020, bà Vũ Thị Lan đồng ý trả số tiền nợ gốc 510.000.000 đồng và trả tiền lãi 226.000.000 đồng cho ông U. Bà L đồng ý chịu tiền lãi theo mức lãi suất ngân hàng trên số tiền nợ gốc là 510.000.000 đồng từ ngày 01/02/2019 đến khi trả nợ xong.

Đối với cam kết ngày 14/6/2019 thì do ông N là bố bà L và bà H là chị gái bà L ký cam kết trả nợ thay bà L khi bà L đang nghỉ thai sản. Ông N và bà H không có liên quan đến việc vay tiền giữa bà L và ông U. Bà L nợ ông U thì bà L sẽ trả cho ông U, ông N và bà H không có nghĩa vụ phải tiền cho ông U vì họ không vay tiền của ông U.

** Bị đơn ông Vũ H N:* vắng mặt, không có văn bản trình bày ý kiến.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn T L trình bày:* bà Linh là vợ của ông Ngô Q U, số tiền mà ông U cho bà Vũ T M L vay là tài sản chung của vợ chồng bà, bà thống nhất với ý kiến của ông Ngô Q U về vấn đề khởi kiện và các vấn đề khác trong quá trình giải quyết vụ án. Bà Linh đề nghị được giải quyết vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Vũ T H trình bày:* bà H là chị ruột của bà Vũ T M L và là con ruột của ông Vũ H N. Việc bà L nợ tiền ông U thì bà H và gia đình không biết và cũng không có liên quan gì. Sau đó, ông U có đến tìm ông N đòi nợ của bà L thì ông N có lập Giấy cam kết ngày 14/6/2019 để ông N cam kết trả nợ thay bà L số tiền 1.486.977.500 đồng. Giấy cam kết ngày 14/6/2019 do bà H viết theo ý ông N, bà H và ông N có ký tên vào giấy cam kết trên nhưng bà H ký tên với tư cách là người chứng kiến, bà H và ông N không liên quan gì đến việc vay mượn của bà L và ông U. Bà H có nhiều lần chuyển khoản tiền trả cho ông U dùm bà L, tổng cộng khoảng 350.000.000 đồng, bà H sẽ nộp chứng cứ cho Toà án.

Tại phiên tòa:

- Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt và nộp văn bản yêu cầu Toà án buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền 1.955.754.000 đồng (gồm tiền nợ gốc là 1.303.293.000 đồng, tiền nợ lãi là 652.461.000 đồng).

- Bị đơn đã được Toà án tống đạt hợp lệ, nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xin giải quyết vắng mặt.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Tân phát biểu việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong quá trình từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử thực hiện đúng theo quy định tại điều 48 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã tuân thủ theo đúng quy định Bộ luật Tố tụng dân sự. Tư cách của người tham gia tố tụng tuân thủ theo đúng quy định của Điều 70, 71, 72, 234 Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung của vụ án, đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Tân đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bà Vũ T M L và ông Vũ H N cùng liên đới trả nợ (vốn và lãi) cho ông Ngô Q U. Đề nghị Hội đồng xét xử xác định tính lãi suất bằng 50% mức lãi suất giới hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 (20%/) là 10%/năm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào kết quả công bố diễn biến tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:* Nguyên đơn ông Ngô Q U có đơn khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với bị đơn bà Vũ T M L và ông Vũ H N. Bị đơn có địa chỉ cư trú tại quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, nên căn cứ Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh;

Nguyên đơn có người đại diện theo uỷ quyền có đơn xin vắng mặt. Bị đơn đã được Toà án tống đạt hợp lệ, nhưng vẫn không có mặt để tham dự phiên toà. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xin giải quyết vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan tại phiên tòa sơ thẩm là có căn cứ, đúng theo quy định tại

điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] *Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:*

Về hình thức của Hợp đồng vay tiền ngày 11/01/2019: Hợp đồng vay tiền ngày 11/01/2019 được lập dưới hình thức văn bản và có công chứng, chứng thực theo đúng quy định của pháp luật. Các đương sự không ai có ý kiến về hình thức của hợp đồng, chữ viết, ký tên trong hợp đồng. Vì vậy, về hình thức của hợp đồng là phù hợp với quy định của pháp luật.

Về nội dung của Hợp đồng vay tiền ngày 11/01/2019: các đương sự thừa nhận hoàn toàn tự nguyện thỏa thuận với nhau không bị ép buộc, lừa dối. Nội dung thể hiện các bên ký kết Hợp đồng vay tiền ngày 11/01/2019 để nguyên đơn cho bị đơn vay số tiền 1.726.000.000 đồng, thời hạn vay từ ngày 11/01/2019 đến hết ngày 30/01/2019, lãi suất tiền vay do hai bên thoả thuận và theo quy định của pháp luật, nội dung thỏa thuận này không trái với pháp luật, không trái với đạo đức xã hội.

Bà L đã thừa nhận ngày 11/01/2019, ông U và bà L thống nhất số nợ mà bà L còn nợ ông U là 1.726.000.000 đồng nên hai bên ký kết Hợp đồng vay tiền ngày 11/01/2019, bà L cũng đã xác nhận tại chữ ký chữ viết tên của bà L trong Hợp đồng vay tiền ngày 11/01/2019 là bà L đã nhận đủ số tiền, cam kết thực hiện đúng hợp đồng. Như vậy, có căn cứ xác định bà L có vay của ông U số tiền 1.726.000.000 đồng và tính đến nay bà L chưa trả cho ông U hết số tiền còn nợ nêu trên.

Theo Giấy cam kết ngày 14/6/2019, ông Vũ H N là cha ruột của bà Vũ T M L cam kết thay mặt bà L thanh toán cho ông U số tiền 1.486.977.500 đồng trong vòng 20-25 ngày. Tuy nhiên, đến nay đã quá 25 ngày kể từ ngày lập Giấy cam kết ngày 14/6/2019 nhưng ông N chưa thanh toán số tiền nêu trên cho ông U. Việc này bà H (con ruột ông N) cũng thừa nhận ông N có cam kết thay mặt bà L thanh toán cho ông U (số tiền nợ của bà L đối với ông U). Ông N trong suốt quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa không có mặt để trình bày và có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, do đó buộc ông N liên đới cùng với bà L trả số tiền còn nợ (vốn và lãi) cho ông U là phù hợp với quy định pháp luật.

Nguyên đơn xác nhận bà L đã trả cho nguyên đơn tổng số tiền là 540.000.000 đồng; chi tiết gồm: ngày 30/01/2019 trả 240.000.000 đồng tiền gốc; ngày 16/8/2019 trả 250.000.000 đồng tiền gốc và lãi; sau khi khởi kiện tại Toà án trả 50.000.000 đồng tiền gốc. Và nguyên đơn yêu cầu Toà án buộc bị đơn phải trả tiền lãi theo mức lãi suất 9%/năm từ ngày 11/01/2019 đến ngày 30/01/2019, tiền lãi theo mức lãi suất 13.5%/năm từ ngày 31/01/2019 đến ngày Toà án xét xử. Xét sự thừa nhận và yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp với quy định của pháp luật và có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Bị đơn là bà Vũ T M L trình bày đã trả cho nguyên đơn tổng số tiền là 1.430.000.000 đồng; chi tiết gồm: 400.000.000 đồng trả công ty của ông U; 30.000.000 đồng trả tiền lãi cho ông U; 700.000.000 đồng trả cho ông U;

300.000.000 đồng trả cho ông U bà Vũ T H đã trình bày bà H có chuyển khoản cho ông U số tiền 350.000.000 đồng là tiền trả dùm cho bà L. Tuy nhiên, nguyên đơn không thừa nhận có những khoản tiền này, Toà án đã thông báo cho bà L và bà H phải cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh nhưng đến nay bà L và bà H chưa cung cấp cho Toà án. Do đó, Hội đồng xét xử không có căn cứ để xem xét số tiền mà bà L, bà H đã trình bày nêu trên.

Căn cứ các Điều 288, Điều 463, Điều 466 và Điều 468 cùng những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét số tiền nợ gốc và tiền lãi mà bị đơn phải trả cho nguyên đơn như sau:

- Số tiền nợ gốc từ ngày 11/01/2019: 1.726.000.000 đồng.

- Ngày 30/01/2019, bà L trả số tiền nợ gốc là 240.000.000 đồng.

Tiền lãi trong hạn từ ngày 11/01/2019 đến ngày 30/01/2019 là: 1.726.000.000 đồng x 20 ngày x 9%/360 ngày = 8.630.000 đồng.

Số tiền nợ gốc từ ngày 30/01/2019: 1.726.000.000 đồng - 240.000.000 đồng = 1.486.000.000 đồng.

- Ngày 16/8/2019, bà L trả số tiền gốc và lãi là 250.000.000 đồng. Sau đó, bà L có trả thêm 50.000.000 đồng tiền gốc.

Tiền lãi từ ngày 31/01/2019 đến ngày 16/8/2019 là: 1.486.000.000 đồng x 196 ngày x 150% x 9%/360 ngày = 108.663.000 đồng.

Số tiền nợ gốc từ ngày 17/8/2019: 1.486.000.000 đồng – (250.000.000 đồng - 108.663.000 đồng) – 50.000.000 đồng = 1.303.294.000 đồng.

- Tiền lãi từ ngày 17/8/2019 đến ngày xét xử (10/5/2023) là: 1.303.294.000 đồng x 03 năm 08 tháng 23 ngày x 150% x 9% = 656.371.440 đồng.

Tuy nhiên tại phiên toà, nguyên đơn nộp văn bản trình bày yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Toà án buộc bị đơn trả cho nguyên số tiền 1.955.754.000 đồng (gồm tiền nợ gốc là 1.303.293.000 đồng, tiền nợ lãi là 652.461.000 đồng). Xét yêu cầu của nguyên đơn là có lợi cho bị đơn và phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Tân, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bà Vũ T M L và ông Vũ H N cùng liên đới trả nợ cho ông Ngô Q U, đề nghị này của đại diện Viện kiểm sát là đúng với quy định của pháp luật, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Còn việc đề nghị xác định chỉ tính lãi suất bằng 50% mức lãi suất giới hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 (10%/năm) là chưa phù hợp với quy định của pháp luật, nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] *Về án phí:*

Bà Vũ T M L và ông Vũ H N phải chịu án phí có giá ngạch số tiền 70.672.620 đồng (bảy mươi triệu sáu trăm bảy mươi hai nghìn sáu trăm hai mươi đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm;

Hoàn trả cho ông Ngô Q U số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 26.299.395 đồng (hai mươi sáu triệu hai trăm chín mươi chín nghìn ba trăm chín mươi lăm đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 26, Điều 35 và Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 khoản 3 Điều 228 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng các Điều 288, Điều 463, Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Q U:

Buộc bà Vũ T M L và ông Vũ H N cùng liên đới trả cho ông Ngô Q U số tiền số tiền 1.955.754.000 đồng (một tỷ chín trăm năm mươi lăm triệu bảy trăm năm mươi bốn nghìn đồng), gồm tiền nợ gốc là 1.303.293.000 đồng và tiền nợ lãi là 652.461.000 đồng. Trả một lần, ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật;

Kể từ ngày 11/5/2023 cho đến khi thi hành án xong, bà Vũ T M L và ông Vũ H N còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Các bên thi hành tại Cơ quan thi hành án có thẩm quyền.

2. Về án phí:

- Bà Vũ T M L và ông Vũ H N phải chịu án phí có giá ngạch số tiền 70.672.620 đồng (bảy mươi triệu sáu trăm bảy mươi hai nghìn sáu trăm hai mươi đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả cho ông Ngô Q U số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 26.299.395 đồng (hai mươi sáu triệu hai trăm chín mươi chín nghìn ba trăm chín mươi lăm đồng).

3. Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hoặc niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9

Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND cùng cấp;
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- CCTHADS quận Bình Tân;
- Các đương sự;
- Lưu văn thư, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Việt Hải